

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 16 – 6 – 2023
V/v Yêu cầu Tòa án không công
nhận vợ chồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH NINH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Cường

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Hương
2. Ông Phạm Ngọc Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Đồng Mây Hồng Tuyên – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Lưu Thị Kim Thuyền – Kiểm sát viên.

Ngày 16/6/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 31/2023/TLST-HNGĐ ngày 23/02/2023 về việc “*Yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/5/2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 42/2023/QĐHNGĐ-ST ngày 30/5/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị D, sinh 1975. (có mặt)
 2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn S, sinh 1972. (vắng mặt)
- Cùng địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/02/2023 cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn S chung sống với nhau tự nguyện từ năm 1998, không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, cãi vã nhau do ông S hay uống rượu, tìm cách gây sự, dung lời lẽ chửi bới xúc phạm bà và gia

đình bà, nhiều lần ông S dùng bạo lực với bà, đe dọa tính mạng của bà, nhiều lần bà có khuyên bảo nhưng ông S vẫn không thay đổi. Hiện vợ chồng mạnh ai nấy sống, không quan tâm nhau 02 năm nay. Nay tình cảm của bà với ông S không còn, không thể hàn gắn, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà với ông S là vợ chồng.

Về con chung: Vợ chồng có hai người con chung là cháu Nguyễn Văn L, sinh 20/6/1998 đã trưởng thành và lao động tự túc được và cháu Nguyễn Xuân H, sinh 02/02/2011 hiện đang sống với bà, bà yêu cầu tiếp tục được trực tiếp nuôi cháu H, không yêu cầu ông S cấp dưỡng. Hiện bà đang làm công nhân, thu nhập trung bình mỗi tháng 4 triệu đồng, đủ khả năng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết bị đơn ông Nguyễn Văn S vắng mặt, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Nên ông S không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu quan điểm tố tụng và nội dung giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án dân sự đúng trình tự, thủ tục. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn vắng mặt trong quá trình giải quyết, Tòa án đã thực hiện đầy đủ thủ tục tổng đạt hợp lệ đúng quy định của pháp luật và tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 BLTTDS là có căn cứ.

Về nội dung: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn S chung sống với nhau từ năm 1998, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, sống ly thân từ hai năm nay, không quan tâm nhau. Việc sống chung với nhau giữa bà D và ông S không đăng ký kết hôn đã không tuân thủ Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, nên không có giá trị về mặt pháp lý. Đề nghị HĐXX, chấp nhận yêu cầu không công nhận vợ chồng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D. Về con chung: Từ khi thụ lý đến khi xét xử, bị đơn vắng mặt không có ý kiến về con chung, xét nguyện vọng cháu H được sống với mẹ. Nên giao cháu H cho bà D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông S không phải cấp dưỡng nuôi con do bà D không yêu cầu. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét thẩm tra, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Nguyễn Thị D khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện N yêu cầu không công nhận vợ chồng với ông Nguyễn Văn S trú tại thôn N, xã P, huyện N và yêu cầu giải

quyết vấn đề con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án là “*Yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng*” theo khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện N thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

Đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn S trong quá trình từ khi thụ lý vụ án, tiến hành phiên họp, hòa giải đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng ông S vẫn cố tình vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông S theo quy định của pháp luật.

[2] Nội dung khởi kiện:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn S chung sống với nhau từ năm 1998 đến nay nhưng chưa đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Đơn xin xác nhận ngày 06/02/2023 được UBND xã P xác nhận: “*Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1975 và ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1972. HKTT tại thôn N, xã P, huyện N, Ninh Thuận không đăng ký kết hôn tại UBND xã P.*”.

Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn... “*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ.*”.

Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.*”. Và tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*”.

Căn cứ theo quy định của pháp luật đã viện dẫn nói trên; Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà D và ông S.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn S có hai người con chung là cháu Nguyễn Văn L, sinh 20/6/1998 đã trưởng thành, lao động tự túc được và cháu Nguyễn Xuân H, sinh 02/02/2011 hiện đang sống với bà D. Từ khi thụ lý đến khi xét xử, bị đơn vắng mặt không có ý kiến về con chung, xét nguyện vọng cháu H được sống với mẹ. Nên giao cháu H cho bà D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông S không phải cấp dưỡng nuôi con do bà D không yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Vì vậy, cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tại phiên tòa, chấp nhận yêu cầu không công nhận vợ chồng của bà D.

[3] Về án phí: Bà D phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, 14, 15, khoản 2 Điều 53, Điều 82, 83, 84 Luật hôn nhân và Gia đình; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn S.

2/. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Xuân H, sinh 02/02/2011 cho bà Nguyễn Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông S không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà D không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3/. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000^d (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000^d (Ba trăm ngàn đồng) theo biên L thu số 0002957, ngày 22/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Bà D đã nộp đủ án phí DSST.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4/. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (16/6/2023), bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án Tỉnh;
- VKSND N;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS N;
- Các đương sự;
- UBND xã P;
- Lưu (hồ sơ, án văn)./.

Vũ Văn Cường

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Lê Thị Hường

Mai Thị Huyền Trang

Vũ Văn Cường

